

Số: 410b /QĐ-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Quyết định 867/QĐ-ĐHQG ngày 17/8/2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các đơn vị Phòng, Ban có liên quan và các Khoa, Bộ môn được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Lưu VT, SĐH.



Trần Lê Quan

QUY ĐỊNH
THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ TIẾN SĨ
(Kèm theo Quyết định số 4106/QĐ-KHTN ngày 22 tháng 4 năm 2021
của trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: văn bản này quy định về tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ bao gồm: Tổ chức thi tuyển sinh; đề thi; coi thi; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm; tổ chức thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng: Khoa, Bộ môn trực thuộc và Phòng, Ban liên quan thuộc trường Đại học Khoa học Tự nhiên được Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Tự nhiên giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

3. Quy định này không áp dụng đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ liên kết với cơ sở đào tạo nước ngoài và do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng.

Chương II
TỔ CHỨC THI TUYỂN SINH

Điều 2. Phương thức tuyển sinh

1. Trình độ thạc sĩ: tuyển thẳng, xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

2. Trình độ tiến sĩ: xét tuyển.

Điều 3. Chỉ tiêu, thời gian tuyển sinh và Địa điểm tổ chức tuyển sinh

1. Chỉ tiêu tuyển sinh

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được ĐHQG-HCM phê duyệt, Nhà trường phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành và công bố trong đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ hằng năm

Chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ chung cho 2 đợt tuyển sinh trong năm và cho tất cả các phương thức tuyển sinh của ngành đào tạo.

2. Thời gian tuyển sinh

a) Tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ được tổ chức 2 đợt/ năm

b) Thời gian tuyển sinh: đợt 1 vào tháng 5; đợt 2 vào tháng 10 hằng năm

3. Địa điểm tổ chức tuyển sinh: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Điều 4. Điều kiện và đối tượng tuyển sinh trình độ thạc sĩ

1. Về văn bằng

a) Tuyển thẳng: người tốt nghiệp trình độ đại học trong hệ thống ĐHQG-HCM và ĐHQG-HN có ngành đúng với ngành đăng ký tuyển thẳng và đạt trình ngoại ngữ được quy định tại phụ lục 1 của Quy định này, gồm các đối tượng sau:

- Người tốt nghiệp đại học chính quy chương trình kỹ sư với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên;
- Người tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp đại học chính quy là thủ khoa của ngành;
- Người tốt nghiệp đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên trong nước và ngoài nước.

b) Xét tuyển: người tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển, gồm các đối tượng sau:

- Người tốt nghiệp đại học các chương trình đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế như AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI.
- Người tốt nghiệp đại học chính quy từ các cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế như AUN-QA, HCERES có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của Đại học quốc gia;
- Người tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam, có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Sinh viên các ngành đào tạo liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của ĐHQG-HCM;
- Người tốt nghiệp đại học có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination) hoặc đạt kỳ thi đánh giá năng lực sau đại học của Đại học Quốc gia còn trong thời gian 2 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển;

- Người nước ngoài và phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài

c) Thi tuyển: Người thi tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp hoặc ngành gần, ngành khác được học bổ sung kiến thức như qui định tại Điều 10 Quy định này.

d) Thi tuyển kết hợp xét tuyển: Người thi tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp hoặc ngành gần, ngành khác đã học bổ sung kiến thức như qui định tại Điều 10 Quy định này.

e) Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải có văn bản xác minh của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT về văn bằng tốt nghiệp nước ngoài

2. Về thời gian sau khi tốt nghiệp đại học:

a) Tuyển thẳng hoặc xét tuyển: Văn bằng tốt nghiệp đại học còn trong thời hạn tối đa 24 tháng, tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

b) Thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp xét tuyển: không xét thời gian sau khi tốt nghiệp đại học.

3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4. Có đủ sức khỏe để học tập.

5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

Điều 5. Điều kiện và đối tượng tuyển sinh trình độ tiến sĩ

1. Về văn bằng tốt nghiệp:

a) Người tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10) đúng ngành hay ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

b) Người tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần, ngành khác với ngành dự tuyển và phải học bổ sung kiến thức. Trường hợp này người dự tuyển được xét môn học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.

c) Người tốt nghiệp thạc sĩ chương trình định hướng ứng dụng theo phương thức không yêu cầu luận văn phải học bổ sung kiến thức môn phương pháp nghiên cứu khoa học và các môn học bổ sung kiến thức khác theo yêu cầu của ngành đào tạo (nếu có) trước khi học chương trình tiến sĩ. Trường hợp này người dự tuyển được xét môn học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.

2. Có 01 bài luận báo cáo về về kinh nghiệm chuyên môn; kế hoạch học tập và giới thiệu khái quát đề tài nghiên cứu hay định hướng nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

3. Về công trình khoa học: Là tác giả chính hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 bài báo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trong các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện hoặc có chỉ số ISSN/ISBN trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

4. Về giảng viên hướng dẫn: Có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người hướng dẫn là giảng viên cơ hữu của ĐHQG-HCM. Tiêu chuẩn về người hướng dẫn nghiên cứu sinh thỏa điều kiện qui định tại Điều 11, Quy chế 113/QĐ-ĐHQG, ngày 04/02/2021 do ĐHQG-HCM ban hành.

5. Có hai thư giới thiệu của hai giảng viên hoặc nghiên cứu viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ.

6. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

7. Có đủ sức khỏe để học tập.

6. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

Điều 6. Môn thi tuyển đối với các phương thức tuyển sinh trình độ thạc sĩ

1. Tuyển thẳng: xét hồ sơ dự tuyển của ứng viên, không thi tuyển.

2. Xét tuyển, người dự tuyển thi 2 môn:

- Phòng vấn chuyên môn
- Môn ngoại ngữ

3. Thi tuyển, người dự tuyển thi 3 môn
 - Môn cơ bản
 - Môn cơ sở
 - Môn ngoại ngữ
4. Thi tuyển kết hợp xét tuyển, người dự tuyển thi 3 môn:
 - Môn cơ bản
 - Môn cơ sở: thi theo hình thức phỏng vấn chuyên môn
 - Môn ngoại ngữ

Điều 7. Thời gian làm bài thi và hình thức thi môn cơ bản, môn cơ sở.

1. Hình thức thi môn cơ bản, môn cơ sở: Tự luận, trắc nghiệm hoặc vấn đáp.

Hình thức thi đối với môn cơ bản và môn cơ sở của từng ngành thi do Đơn vị chuyên môn đề xuất và được Hiệu trưởng thông qua trước khi công bố trong đề án tuyển sinh hàng năm.

2. Thời gian làm bài thi

- Môn thi theo hình thức tự luận: 120 phút
- Môn thi theo hình thức trắc nghiệm: 90 phút
- Môn thi theo hình thức vấn đáp: 15 phút chuẩn bị câu hỏi và 15 phút trả lời vấn đáp.

Điều 8. Môn thi ngoại ngữ và điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

1. Thi môn ngoại ngữ: Người dự tuyển chọn thi 1 trong 7 ngoại ngữ sau: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

2. Thời lượng thi môn ngoại ngữ tiếng Anh tối đa 120 phút, theo hình thức trắc nghiệm và tự luận.

3. Thời lượng và hình thức thi các ngoại ngữ khác tiếng Anh theo qui định của ĐHQG-HCM.

4. Điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ: người dự tuyển thỏa điều kiện qui định tại phụ lục 1 Quy định này được miễn thi môn ngoại ngữ trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

Điều 9. Xét tuyển đối với trình độ tiến sĩ

Người dự tuyển tham dự buổi phỏng vấn chuyên môn và đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ như qui định tại phụ lục 2.

Điều 10. Đối tượng và chính sách ưu tiên

1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10% trên tổng điểm môn ngoại ngữ và cộng 1.0 điểm (một điểm), thang điểm 10, môn thi cơ bản hoặc môn cơ sở.

Điều 11. Ngành đúng và ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành dự tuyển.

1. Ngành đúng và ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ.

a) Ngành đúng và ngành phù hợp với ngành dự thi là những ngành có cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

b) Ngành gần với ngành dự thi là ngành cùng khối ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

c) Ngành khác với ngành dự thi là ngành không cùng khối ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học.

d) Đơn vị chuyên môn phụ trách ngành đào tạo xác định cụ thể ngành đúng, ngành phù hợp; ngành gần, ngành khác và môn học bổ sung kiến thức (nếu cần) trước khi dự tuyển.

2. Ngành đúng và ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ.

a) Ngành đúng và ngành phù hợp với ngành dự thi là những ngành có cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học đối với ứng viên có bằng cử nhân.

b) Ngành đúng và ngành phù hợp với ngành dự thi là những ngành có cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ đối với ứng viên có bằng thạc sĩ

c) Ngành gần với ngành dự tuyển là ngành cùng khối ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV

d) Ngành khác với ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ là ngành không cùng khối ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV.

e) Đơn vị chuyên môn phụ trách ngành đào tạo xác định cụ thể ngành đúng, ngành phù hợp; ngành gần, ngành khác và môn bổ sung kiến thức (nếu cần) trước khi dự tuyển.

Điều 12. Học bổ sung kiến thức

1. Người tốt nghiệp đại học, thạc sĩ ngành gần, hoặc ngành khác với ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ phải học bổ sung kiến thức.

HỘI ĐỢI H T / H

2. Người tốt nghiệp chương trình thạc sĩ ứng dụng theo phương thức không yêu cầu luận văn phải học bổ sung kiến thức môn phương pháp nghiên cứu khoa học và các môn học khác (nếu cần) theo yêu cầu của Đơn vị chuyên môn trước khi học chương trình tiến sĩ nghiên cứu.

3. Môn học bổ sung kiến thức, khối lượng học bổ sung kiến thức của ngành gần, ngành khác với ngành tuyển sinh do Đơn vị chuyên môn xét duyệt, được Hiệu trưởng phê duyệt và công bố trong thông báo tuyển sinh hàng năm.

4. Môn học bổ sung kiến thức được bảo lưu tối đa 4 năm tính từ ngày thi kết thúc môn học.

5. Việc tổ chức môn học bổ sung kiến thức tùy theo đặc thù của môn học và số lượng học viên tham dự.

6. Người học bổ sung kiến thức có thể học trước hoặc sau khi trúng tuyển nhưng phải trước khi được xét tốt nghiệp chương trình thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 13. Dự bị tiến sĩ

1. Người dự tuyển chưa đáp ứng các điều kiện dự tuyển trình độ tiến sĩ có thể nộp hồ sơ đăng ký học dự bị tiến sĩ.

2. Việc đăng ký học, tổ chức đào tạo dự bị tiến sĩ được quy định tại phụ lục 3 Quy định này.

3. Kết quả học tập và công trình khoa học công bố trong thời gian dự bị tiến sĩ được bảo lưu tối đa 24 tháng.

Điều 14. Trách nhiệm của thí sinh

1. Có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định ghi trong Giấy báo dự thi để làm thủ tục dự thi.

a) Nếu thấy có những sai sót về họ, tên đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh, ngành thi, phải báo ngay cho CBCT để xử lý kịp thời;

b) Trường hợp bị mất giấy tờ tùy thân phải báo cáo ngay cho Trưởng Ban Coi thi để xem xét, xử lý.

2. Mỗi buổi thi, có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định, chấp hành hiệu lệnh của Ban Coi thi và hướng dẫn của CBCT. Thí sinh đến chậm quá 15 phút sau khi có hiệu lệnh tính giờ làm bài sẽ không được dự thi buổi thi đó.

3. Phải tuân thủ các quy định sau đây trong phòng thi:

a) Trình giấy tờ tùy thân còn rõ ảnh (Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu/ giấy phép lái xe) và Giấy báo dự thi cho CBCT;

b) Ngồi đúng vị trí có ghi số báo danh của mình;

c) Trước khi làm bài thi, phải ghi đầy đủ số báo danh và thông tin của thí sinh vào đề thi, giấy thi, Phiếu TLTN, giấy nháp;

d) Khi nhận đề thi, phải kiểm tra kỹ số trang và chất lượng các trang in; nếu phát hiện thấy đề thiếu trang hoặc rách, hỏng, nhoè, mờ phải báo cáo ngay với CBCT trong phòng thi, chậm nhất 10 (mười) phút tính từ thời điểm phát đề thi;

đ) Không được trao đổi, chép bài của người khác, sử dụng tài liệu trái phép để làm bài thi hoặc có những cử chỉ, hành động gian lận, làm mất trật tự phòng thi; nếu

muốn có ý kiến phải giơ tay để báo cáo CBCT, sau khi được phép, thí sinh đứng trình bày công khai với CBCT ý kiến của mình;

e) Không được đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng, không được viết bằng bút chì, trừ tô các ô trên Phiếu TLTN; chỉ được viết bằng một màu mực (không được dùng mực màu đỏ);

g) Khi có hiệu lệnh hết giờ làm bài, phải ngừng làm bài ngay;

h) Bảo quản nguyên vẹn, không để người khác lợi dụng bài thi của mình; phải báo cáo ngay cho CBCT để xử lý các trường hợp bài thi của mình bị người khác lợi dụng hoặc cố ý can thiệp;

i) Khi nộp bài thi tự luận, phải ghi rõ số tờ giấy thi đã nộp và ký xác nhận vào danh sách thu bài thi; thí sinh không làm được bài cũng phải nộp tờ giấy thi (đối với bài thi tự luận), Phiếu TLTN (đối với bài thi trắc nghiệm);

k) Không được rời khỏi phòng thi trong suốt thời gian làm bài thi trắc nghiệm; đối với buổi thi môn tự luận, thí sinh có thể được ra khỏi phòng thi và khu vực thi sau khi hết 2/3 (hai phần ba) thời gian làm bài của buổi thi, phải nộp bài thi kèm theo đề thi, giấy nháp trước khi ra khỏi phòng thi;

l) Trong trường hợp cần thiết, chỉ được ra khỏi phòng thi khi được phép của CBCT và phải chịu sự giám sát của cán bộ giám sát; việc ra khỏi phòng thi, khu vực thi của thí sinh trong trường hợp cần cấp cứu phải có sự giám sát của công an cho tới khi hết giờ làm bài của buổi thi và do Trường Ban Coi thi quyết định;

m) Chỉ được mang vào phòng thi: Bút viết, bút chì, compa, tẩy, thước kẻ, thước tính; máy tính bỏ túi không có chức năng soạn thảo văn bản, không có thẻ nhớ; các loại máy ghi âm, ghi hình chỉ có chức năng ghi thông tin nhưng không thể nghe, xem và không thể truyền, nhận được thông tin, tín hiệu âm thanh, hình ảnh trực tiếp nếu không có thiết bị hỗ trợ khác;

n) Cấm mang vào phòng thi: Giấy than, bút xoá, đồ uống có cồn; vũ khí và chất gây nổ, gây cháy; tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi và quá trình chấm thi.

4. Khi dự thi các bài thi trắc nghiệm, ngoài các quy định tại khoản 3 Điều này, thí sinh phải tuân thủ các quy định dưới đây:

a) Phải làm bài thi trên Phiếu TLTN được in sẵn theo quy định của Trường ĐH Khoa học Tự nhiên; chỉ được tô bằng bút chì đen các ô số báo danh, ô mã đề thi và ô trả lời; trong trường hợp tô nhầm hoặc muốn thay đổi câu trả lời, phải tẩy sạch chì ở ô cũ, rồi tô ô mà mình lựa chọn;

b) Điền chính xác và đủ thông tin vào các mục trống ở phía trên Phiếu TLTN, đối với số báo danh phải ghi đủ và tô đủ phần số (kể cả các số 0 ở phía trước); điền chính xác mã đề thi vào hai danh sách thu bài thi;

c) Khi nhận đề thi phải để đề thi dưới tờ Phiếu TLTN, không được xem nội dung đề thi khi CBCT chưa cho phép;

d) Phải kiểm tra đề thi để bảo đảm có đủ số lượng câu hỏi, số trang như đã ghi trong đề;

đ) Không được nộp bài thi trước khi hết giờ làm bài; khi hết giờ làm bài, phải nộp Phiếu TLTN, đề thi cho CBCT và ký tên vào hai danh sách thu bài thi;

e) Chỉ được rời khỏi phòng thi sau khi CBCT đã kiểm đủ số Phiếu TLTN của cả phòng thi và cho phép rời khỏi phòng thi.

5. Khi có sự việc bất thường xảy ra, phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của CBCT và những người có trách nhiệm tại Điểm thi.

Điều 15. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn độc lập phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học và các quy định pháp luật khác có liên quan; trường hợp người hướng dẫn là nhà khoa học người nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài thì phải có thỏa thuận về việc hướng dẫn nghiên cứu sinh với cơ sở đào tạo;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp;

c) Trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh phải: (i) là tác giả chính của tối thiểu 01 bài báo công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI/Scopus); hoặc (ii) là đồng tác giả 02 bài báo công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI/Scopus; hoặc (iii) là chủ nhân hoặc đồng chủ nhân của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế; hoặc (iv) là tác giả chính hoặc đồng tác giả 02 bài báo công bố trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc có chỉ số ISBN/ISSN. Các công trình này thuộc lĩnh vực liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

d) Trường hợp chưa có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ và trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh phải đáp ứng: (i) quy định tại điểm c khoản này và là tác giả chính của thêm 01 bài báo công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus; (ii) hoặc quy định tại điểm c khoản này và minh chứng thêm 01 giải thưởng chính thức của các cuộc thi quốc gia hoặc quốc tế trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật và thể dục thể thao;

đ) Bảo đảm đủ năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

e) Là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó:

a) Người hướng dẫn chính phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này;

b) Người hướng dẫn phụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này và là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 05 bài báo công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành phù hợp trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh. Đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư, ngoài các yêu cầu như đã nêu trên thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ;

c) Ít nhất phải có một người là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM.

3. Nhiệm vụ và quyền của người hướng dẫn:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học;

b) Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư, phó giáo sư được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ khoa học hoặc bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 05 nghiên cứu sinh. Đối với người hướng dẫn có nhiều công trình khoa học (là tác giả chính có từ 03 công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí ISI - Scopus/năm trở lên, liên tục trong 03 năm gần nhất), có các đề tài hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh, thủ trưởng cơ sở đào tạo báo cáo ĐHQG-HCM xem xét việc tăng số lượng nghiên cứu sinh được hướng dẫn;

c) Không được hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh mới nếu trong vòng 06 năm (72 tháng) tính đến thời điểm được giao nhiệm vụ có 02 nghiên cứu sinh có luận án không được hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở đào tạo thông qua;

d) Hướng dẫn nghiên cứu sinh chuẩn bị đề cương nghiên cứu trong quá trình đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ, và tiếp tục hướng dẫn nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu nếu nghiên cứu sinh trúng tuyển;

đ) Duyệt kế hoạch học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

e) Xác định các chuyên đề tiến sĩ cần thiết trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ cho nghiên cứu sinh; đề xuất với đơn vị chuyên môn để trình thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định;

g) Lên kế hoạch tháng, quý, năm làm việc với nghiên cứu sinh. Tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc nghiên cứu sinh học tập và thực hiện đề tài luận án, tham gia hội nghị khoa học, duyệt và hỗ trợ nghiên cứu sinh công bố các kết quả nghiên cứu;

h) Hướng dẫn nghiên cứu sinh chuẩn bị tiểu luận tổng quan, báo cáo chuyên đề theo lịch trình của đơn vị chuyên môn; chuẩn bị bài giảng, tài liệu để tham gia giảng dạy, tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu, hỗ trợ hoạt động đào tạo tại cơ sở đào tạo theo sự phân công của đơn vị chuyên môn;

i) Có nhận xét về tình hình học tập, nghiên cứu, tiến độ đạt được của nghiên cứu sinh trong các báo cáo định kỳ của nghiên cứu sinh gửi đơn vị chuyên môn;

k) Duyệt luận án của nghiên cứu sinh, xác nhận các kết quả đã đạt được và đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ, nếu luận án đã đáp ứng các yêu cầu;

l) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 16. Hội đồng tuyển sinh Trường

1. Thành phần Hội đồng tuyển sinh trường gồm:

a) Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng;

b) Phó Chủ tịch: Phó Hiệu trưởng;

c) Ủy viên thường trực: Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng đào tạo sau đại học;

d) Các ủy viên: Trường hoặc phó trường phòng liên quan, trường hoặc phó trường khoa liên quan trực tiếp đến thi tuyển sinh;

Những người có người thân (con, vợ, chồng, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình và của vợ hoặc chồng) dự tuyển vào trường không được tham gia Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) và các bộ phận giúp việc Hội đồng tuyển sinh của trường.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐTS trường.

a) Tổ chức triển khai các phương thức tuyển sinh;

b) Giải quyết thắc mắc và khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tuyển sinh;

c) Tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật theo quy định;

d) Báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Hiệu trưởng và ĐHQG-HCM

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐTS trường.

a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh của trường;

b) Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ các hoạt động liên quan đến công tác tuyển sinh theo quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ hiện hành;

c) Thành lập Ban Thư ký, các Ban hỗ trợ và các Tiểu ban chuyên môn để giúp việc cho HĐTS trường trong việc thực hiện công tác tuyển sinh; Trưởng các Ban hỗ trợ phải là thành viên Hội đồng tuyển sinh;

d) Nhận đề thi, đáp án từ Ban Đề thi; chọn đề thi; bàn giao đề thi cho Ban in sao đề thi.

d) Báo cáo với Hiệu trưởng, ĐHQG-HCM và các cơ quan có trách nhiệm về công tác tuyển sinh của trường;

5. Phó Chủ tịch HĐTS trường thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch HĐTS phân công và thay mặt Chủ tịch HĐTS giải quyết công việc khi Chủ tịch HĐTS uỷ quyền.

Điều 17. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh Trường

1. Thành phần Ban Thư ký HĐTS Trường gồm Trưởng ban do Ủy viên thường trực HĐTS trường kiêm nhiệm và các Ủy viên. Những người tham gia Ban Thư ký HĐTS không được tham gia Ban Làm phách, Ban Chấm thi và Ban Phúc khảo

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thư ký HĐTS:

a) Tiếp nhận và quản lý dữ liệu hồ sơ của thí sinh; phát giấy báo thi; đánh số báo danh, xếp phòng thi; chuẩn bị các tài liệu, mẫu, biểu dùng tại phòng thi;

b) Nhận, bảo quản bài thi tự luận của thí sinh được đóng trong túi còn nguyên niêm phong; bàn giao bài thi tự luận được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong bàn giao cho Ban Làm phách; nhận, bảo quản bài thi tự luận đã làm phách từ Ban Làm phách; bàn giao bài thi tự luận đã làm phách cho Ban Chấm thi tự luận;

c) Bàn giao Phiếu TLTN được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong cho Ban Xử lý kết quả thi trắc nghiệm và thực hiện các công tác nghiệp vụ liên quan;

d) Nhận, bảo quản đầu phách được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong từ Ban Làm phách sau khi việc chấm bài thi tự luận đã hoàn thành;

e) Quản lý các tài liệu liên quan tới bài thi tự luận và Phiếu TLTN;

g) Nhập và lên điểm thi, đối sánh kiểm tra, phân tích kết quả thi; quản lý dữ liệu kết quả thi và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch HĐTS phân công;

3. Ban Thư ký HĐTS chỉ được tiến hành công việc liên quan đến bài thi khi có mặt ít nhất từ hai thành viên của Ban trở lên;

4. Trưởng ban Thư ký HĐTS quyết định tổ chức thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn, chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban thư ký ĐHTS theo quy định của Quy chế này trước Chủ tịch Hội đồng thi;

5. Ủy viên Ban Thư ký HĐTS chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy nhiệm của Trưởng ban Thư ký HĐTS

Điều 18. Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn xét tuyển trình độ thạc sĩ, tiến sĩ:

1. Thành phần Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn xét tuyển:

a) Có ít nhất 3 người, có học vị từ tiến sĩ trở lên, gồm Trưởng tiểu ban, Thư ký và các ủy viên;

b) Đối với xét tuyển trình độ tiến sĩ thì người hướng dẫn có thể tham gia Tiểu ban chuyên môn với vai trò ủy viên;

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn xét tuyển

a) Đối với xét tuyển trình độ thạc sĩ: Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức đánh giá hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập bậc đại học, thành tích học tập, năng lực và trình độ chuyên môn của người dự tuyển; xét thứ tự ưu tiên và gửi kết quả về Ban Thư ký HĐTS để tổng hợp báo cáo HĐTS trường.

b) Đối với xét tuyển trình độ tiến sĩ: Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức đánh giá hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập bậc đại học, kết quả học tập bậc thạc sĩ, năng lực nghiên cứu và trình độ chuyên môn của người dự tuyển thông qua bài luận nghiên cứu và việc trình bày báo cáo dự định nghiên cứu của ứng viên; gửi kết quả về Ban Thư ký HĐTS để tổng hợp báo cáo HĐTS trường.

Điều 19. Ban đề thi:

1. Thành phần Ban đề thi gồm Trưởng Ban đề thi và các Tiểu ban môn thi

a) Trưởng Ban đề thi là Chủ tịch HĐTS trường

b) Tiểu ban môn thi gồm Trưởng tiểu ban và các ủy viên có học vị từ tiến sĩ trở lên, có năng lực chuyên môn đối với môn thi và có kinh nghiệm ra đề thi. Đối với môn thi ngoại ngữ thành viên tiểu ban môn thi có học vị từ thạc sĩ trở lên;

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban đề thi

a) Ra đề, đáp án và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch HĐTS phân công;

b) Đề thi được thực hiện theo Điều 23 Quy định này;

c) Thành viên Ban đề thi làm việc độc lập trong phạm vi công việc được Trưởng Ban đề thi phân công; chịu trách nhiệm trước HĐTS Trường về chất lượng chuyên môn và quy trình bảo mật đề thi, đáp án;

d) Bàn giao đề thi, đáp án cho Chủ tịch HĐTS Trường

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng tiểu ban môn thi

a) Tổ chức, chỉ đạo và phân công thực hiện toàn bộ công tác ra đề thi, đáp án

- b) Trực đề thi hoặc phân công thành viên trực đề thi;
- c) Chỉ đạo xử lý các tình huống bất thường về đề thi, đáp án.

Điều 20. In sao, vận chuyển và bàn giao đề thi:

1. In sao đề thi:

a) Thành phần Ban In sao đề thi gồm: Trưởng ban do thành viên HĐTS kiêm nhiệm; Phó Trưởng ban; Ủy viên và lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn công tác in sao đề thi;

b) Được cách ly với môi trường bên ngoài từ khi tiếp xúc với đề thi và chỉ được ra khỏi nơi in sao khi các môn thi liên quan được tổ chức thi ít nhất 2/3 thời gian đối với môn tự luận và hết thời gian đối với môn thi trắc nghiệm;

c) Trưởng ban In sao đề thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: Tiếp nhận các túi đề thi gốc từ Chủ tịch HĐTS, tổ chức in sao đề thi, đóng gói, niêm phong, bảo quản và bàn giao các túi đề thi cho Trưởng ban Vận chuyển và bàn giao đề thi của HĐTS với sự chứng kiến của các thành viên Ban In sao đề thi;

2. Quy trình in sao đề thi:

a) Đọc soát đề thi gốc, kiểm tra kỹ bản in sao thử, so sánh với bản đề thi gốc trước khi in sao; trường hợp phát hiện sai sót hoặc có nội dung còn nghi vấn trong đề thi gốc phải báo cáo ngay với Chủ tịch HĐTS để xử lý;

b) Kiểm soát chính xác số lượng đề thi theo số thí sinh của từng phòng thi; ghi tên Điểm thi, phòng thi, môn thi và số lượng đề thi vào từng túi chứa đề thi trước khi đóng gói đề thi;

c) In sao đề thi lần lượt cho từng môn thi; in sao xong, niêm phong đóng gói theo phòng thi, thu dọn sạch sẽ rồi mới chuyển sang in sao đề thi của môn thi tiếp theo. Trong quá trình in sao phải kiểm tra chất lượng bản in sao; các bản in sao thử và hỏng phải được thu lại, bảo quản theo chế độ tài liệu tối mật;

d) Đóng gói đúng số lượng đề thi theo đúng môn thi ghi ở bên ngoài túi chứa đề thi, đủ số lượng đề thi cho từng phòng thi. Phải có một túi chứa đề thi dự phòng cho các môn thi (đủ các mã đối với đề thi trắc nghiệm). Trưởng ban In sao đề thi quản lý các túi đề thi từng môn thi đã được đóng gói, niêm phong và cả các bản in thừa, in hỏng, mờ, xấu, rách, bản bị loại ra.

3. Vận chuyển, bàn giao đề thi:

a) Thành phần Ban vận chuyển và bàn giao đề thi gồm Trưởng ban Vận chuyển và bàn giao đề thi do lãnh đạo HĐTS kiêm nhiệm; các Ủy viên và lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn giám sát.;

b) Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi thực hiện nhiệm vụ nhận các túi đề thi còn nguyên niêm phong từ Ban In sao đề thi, bảo quản, vận chuyển đề thi đến Ban Coi thi;

c) Các túi đề thi phải được bảo quản trong thùng được khóa và niêm phong; Trưởng ban Vận chuyển và bàn giao đề thi bàn giao chìa khóa và các thùng chứa túi đề thi cho Ban Coi thi;

d) Lập và lưu trữ biên bản giao nhận đề thi giữa Ban in sao đề thi với Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi, giữa Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi với Ban Coi thi.

Điều 21. Ban coi thi:

1. Thành phần Ban Coi thi gồm: Trưởng Ban, phó trưởng ban, các ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi, cán bộ giám sát, trật tự viên, công an, bảo vệ, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ. Trưởng Ban Coi thi là Chủ tịch HĐTS kiêm nhiệm.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Coi thi:

a) Tập huấn cán bộ làm nhiệm vụ coi thi trước kỳ thi;
b) Triển khai nhiệm vụ coi thi, giám sát phòng thi, đảm bảo trật tự tại khu vực thi;

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng ban Coi thi:

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS về công tác coi thi;
b) Có nhiệm vụ điều hành toàn bộ công tác coi thi tại Điểm thi, quyết định giờ phát túi đề thi còn nguyên niêm phong cho CBCT, quyết định xử lý các tình huống xảy ra trong các buổi thi;
c) Bảo quản, sử dụng đề thi và bảo quản bài thi; tổ chức cho CBCT và cán bộ giám sát phòng thi bắt thăm phân công nhiệm vụ coi thi, bảo đảm nguyên tắc một CBCT không coi thi quá một lần tại một phòng thi trong kỳ thi; tổ chức cho CBCT bắt thăm cách đánh số báo danh trong phòng thi.

4. Phó Trưởng ban Coi thi, Ủy viên và thư ký có trách nhiệm và quyền hạn theo phân công của Trưởng Ban Coi thi;

5. Trách nhiệm và quyền hạn của cán bộ coi thi (CBCT).

a) Phải có mặt đúng giờ tại điểm thi để làm nhiệm vụ; trong khi thực hiện nhiệm vụ coi thi, không được mang các thiết bị thu phát thông tin; không được làm việc riêng, không được hút thuốc, không được sử dụng đồ uống có cồn;

b) Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất gọi tên thí sinh vào phòng thi, CBCT thứ hai kiểm tra giấy báo dự thi và giấy tờ tùy thân của thí sinh để đối chiếu, nhận diện thí sinh; hướng dẫn thí sinh ngồi đúng chỗ quy định và kiểm tra các vật dụng thí sinh mang vào phòng thi, tuyệt đối không để thí sinh mang vào phòng thi các tài liệu và vật dụng bị cấm gồm: Giấy than, bút xóa, đồ uống có cồn; vũ khí và chất gây nổ, gây cháy; tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi và quá trình chấm thi;

c) Khi điểm danh, phải ghi đầy đủ các số báo danh vắng mặt lên bảng, gạch tên trong bảng danh sách thí sinh ngay giữa dòng tên thí sinh vắng mặt; báo cáo sĩ số phòng thi cho Thư ký điểm thi

d) Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất đi nhận đề thi, CBCT thứ hai nhắc nhở thí sinh những điều cần thiết về kỷ luật phòng thi; ghi rõ họ tên và ký tên vào các tờ giấy thi, giấy nháp đủ để phát cho thí sinh (không ký thừa); hướng dẫn và kiểm tra thí sinh gấp giấy thi đúng quy cách, ghi số báo danh và điền đủ thông tin thí sinh vào các mục cần thiết của giấy thi trước khi làm bài;

đ) Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất giơ cao túi đề thi để thí sinh thấy rõ cả mặt trước và mặt sau còn nguyên niêm phong, yêu cầu hai thí sinh chứng kiến và ký vào biên bản xác nhận bì đề thi còn nguyên niêm phong; mở bì đựng đề thi, kiểm tra số lượng đề thi (nếu thừa, thiếu hoặc lẫn đề thi khác, cần báo ngay cho Trưởng Ban Coi thi xử lý); phát đề thi cho từng thí sinh;

e) Khi thí sinh bắt đầu làm bài, CBCT thứ nhất đối chiếu ảnh trong giấy báo thi và giấy tờ tùy thân của thí sinh để nhận diện thí sinh, ghi rõ họ tên và ký vào các tờ giấy thi, giấy nháp của thí sinh; CBCT thứ hai bao quát chung; trong giờ làm bài, một CBCT bao quát từ đầu phòng đến cuối phòng, CBCT còn lại bao quát từ cuối phòng đến đầu phòng cho đến hết giờ thi; CBCT không được đứng gần thí sinh, giúp đỡ thí sinh làm bài thi dưới bất kỳ hình thức nào; chỉ được trả lời công khai tại phòng thi các câu hỏi của thí sinh trong phạm vi quy định;

g) CBCT ký và ghi họ tên vào các tờ giấy thi, giấy nháp phát bổ sung cho thí sinh;

h) CBCT phải bảo vệ đề thi trong giờ thi, không để lọt đề thi ra ngoài phòng thi. Sau khi tính giờ làm bài 15 phút, CBCT nộp các đề thi thừa đã được niêm phong cho người được Trưởng Ban Coi thi phân công;

i) Chỉ cho thí sinh ra khỏi phòng thi sớm nhất sau 2/3 (hai phần ba) thời gian làm bài (đối với bài thi tự luận) sau khi thí sinh đã nộp bài làm, đề thi và giấy nháp; nếu thí sinh nhất thiết phải tạm thời ra khỏi phòng thi thì CBCT phải báo cho cán bộ giám sát phòng thi để phối hợp thực hiện theo quy định;

k) Nếu có thí sinh vi phạm kỷ luật thì CBCT phải lập biên bản xử lý theo đúng quy định; nếu có tình huống bất thường phải báo cáo ngay cho Trưởng Ban Coi thi giải quyết;

l) Trước khi hết giờ làm bài 15 phút, CBCT thông báo thời gian còn lại cho thí sinh biết;

m) Khi có hiệu lệnh hết giờ làm bài, CBCT thứ nhất phải yêu cầu thí sinh ngừng làm bài ngay và tiến hành thu bài, kể cả bài thi của thí sinh đã bị lập biên bản; CBCT thứ hai duy trì trật tự và kỷ luật phòng thi; CBCT thứ nhất vừa gọi tên từng thí sinh lên nộp bài thi vừa nhận bài thi của thí sinh; khi nhận bài thi, phải đếm đủ số tờ giấy thi của từng bài, yêu cầu thí sinh tự ghi đúng số tờ giấy thi đã nộp và ký tên vào danh sách thu bài thi; chỉ khi thu xong toàn bộ bài thi, phiếu TLTN của cả phòng thi mới cho phép các thí sinh rời phòng thi;

n) Các CBCT kiểm tra, xếp bài thi của từng thí sinh theo thứ tự tăng dần của số báo danh trong phòng thi và cho vào túi đựng bài thi; CBCT thứ nhất trực tiếp mang túi đựng bài thi, danh sách thu bài thi, các biên bản xử lý kỷ luật và tang vật kèm theo (nếu có) cùng CBCT thứ hai đến bàn giao cho thư ký hội đồng thi ngay sau mỗi buổi thi; khi bàn giao phải kiểm đếm công khai và đối chiếu số bài, số tờ của từng bài thi, danh sách thu bài thi và các biên bản xử lý kỷ luật cùng tang vật kèm theo (nếu có);

o) Sau khi được kiểm đếm xong, bài thi được hai CBCT niêm phong tại chỗ; hai CBCT ký giáp lai giữa nhãn niêm phong và túi đựng bài thi; hai CBCT ghi rõ họ tên và ký vào biên bản bàn giao bài thi; Danh sách thu bài thi được để bên ngoài và nộp cùng với túi bài thi được niêm phong cho Thư ký.

p) Khi coi thi các môn thi theo hình thức trắc nghiệm, ngoài trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại khoản 4 Điều này, CBCT thực hiện các công việc sau:

- Nhận Phiếu TLTN, ký tên vào Phiếu TLTN;
- Phát Phiếu TLTN và hướng dẫn thí sinh điền đủ thông tin vào các mục trên Phiếu TLTN;

- Phát đề thi cho thí sinh sao cho các thí sinh ngồi cạnh nhau có mã đề thi khác nhau (theo cả hàng ngang và hàng dọc); khi phát đề thi, yêu cầu thí sinh để đề thi dưới Phiếu TLTN và không được xem nội dung đề thi; khi thí sinh cuối cùng đã nhận được đề thi thì cho phép thí sinh lật đề thi lên và ghi, tô mã đề thi vào Phiếu TLTN, ghi mã đề thi vào hai danh sách thu bài thi;

- Thu lại đề dư; thu lại đề thi, giấy nháp của thí sinh;

- Không thu phiếu TLTN trước khi hết giờ làm bài; khi thu phiếu TLTN phải kiểm tra việc ghi và tô mã đề thi vào Phiếu TLTN của thí sinh (mã đề thi đã ghi, tô trên Phiếu TLTN và ghi trên danh sách thu bài thi phải giống với mã đề thi ghi trên tờ đề thi của thí sinh);

- Thí sinh chỉ được ra về khi hết giờ làm bài, sau khi thí sinh đã nộp phiếu TLTN, đề thi và giấy nháp;

- Bàn giao cho thư ký túi bài thi chứa toàn bộ Phiếu TLTN đã được xếp theo số báo danh từ nhỏ đến lớn và 01 (một) danh sách thu bài thi đã điền mã đề thi và có đủ chữ ký thí sinh dự thi; Danh sách thu bài thi còn lại của phòng thi được để bên ngoài, nộp cùng với túi bài thi được niêm phong.

6. Cán bộ giám sát phòng thi chịu trách nhiệm trước Trường Ban coi thi và thực hiện các công việc sau:

a) Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của CBCT, các thành viên khác tại khu vực được phân công;

b) Giám sát thí sinh được CBCT cho phép ra ngoài phòng thi; kịp thời nhắc nhở CBCT, trật tự viên, công an, nhân viên y tế và lập biên bản nếu các đối tượng trên vi phạm Quy chế thi;

c) Kiến nghị Trường Ban Coi thi đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ hoặc thay đổi CBCT, trật tự viên, công an, nhân viên y tế nếu có vi phạm;

d) Yêu cầu CBCT lập biên bản thí sinh vi phạm Quy chế thi (nếu có); phối hợp với các đoàn thanh tra thi trong việc thanh tra, xử lý vi phạm.

7. Trách nhiệm và quyền hạn của Trật tự viên, công an, bảo vệ: chịu trách nhiệm trước Trường Ban Coi thi và thực hiện các công việc sau:

a) Giữ gìn trật tự an ninh tại khu vực được phân công bảo vệ; không được sang các khu vực khác;

b) Không để bất kỳ người nào không có trách nhiệm vào khu vực mình phụ trách; không bỏ vị trí, không làm việc riêng trong khi làm nhiệm vụ, không được vào phòng thi, không được trao đổi với thí sinh;

c) Báo cáo Trường Ban coi thi về các tình huống xảy ra trong thời gian thi để kịp thời xử lý;

8. Nhân viên y tế chịu trách nhiệm trước Trường Ban Coi thi và thực hiện các công việc sau:

a) Có mặt thường xuyên trong suốt thời gian thi tại địa điểm do Hội đồng thi quy định để xử lý các trường hợp thí sinh đau ốm;

b) Khi Trường Ban Coi thi thông báo có thí sinh đau ốm bất thường trong thời gian thi, phải kịp thời điều trị hoặc cho đi bệnh viện cấp cứu trong trường hợp cần thiết

(có cán bộ giám sát phòng thi làm nhiệm vụ tại Điểm thi và công an đi cùng); không được lợi dụng khám chữa bệnh tại chỗ để có những hành vi vi phạm Quy chế thi.

Điều 22. Thời gian thi và phòng thi

1. Thời gian tổ chức thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ được tổ chức liên tục trong các ngày. Lịch thi cụ thể từng môn do Hiệu trưởng quyết định;

2. Thời gian xét tuyển trình độ tiến sĩ được tổ chức chậm nhất 10 ngày sau ngày thi môn cuối của tuyển sinh trình độ thạc sĩ;

3. Trước kỳ thi chậm nhất một tuần, HĐTS trường phải chuẩn bị chuẩn bị xong địa điểm thi, đủ số phòng thi cần thiết, các phòng thi tập trung gần nhau, an toàn, yên tĩnh, phải đảm bảo ánh sáng và khoảng cách giữa hai thí sinh liền kề nhau trong phòng thi;

4. Mỗi phòng thi đảm bảo tối thiểu 2 CBCT cho một phòng thi 40 thí sinh. Trường hợp số thí sinh nhiều hơn 40 người, HĐTS trường bổ sung 1 CBCT/ 20 thí sinh

Chương III

CÔNG TÁC ĐỀ THI, CHẤM THI

Điều 23. Đề thi tuyển sinh

1. Nội dung đề thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ phải đảm bảo các điều kiện:

a) Phù hợp với chương trình đào tạo trình độ đại học, đánh giá và phân loại được trình độ của thí sinh;

b) Phù hợp với thời gian làm bài quy định cho mỗi môn thi;

c) Đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, chặt chẽ, bám sát và bao quát nội dung đề cương đã công bố trong thông báo tuyển sinh hàng năm.

2. Mỗi môn thi tự luận có tối thiểu 2 đề thi. Môn thi trắc nghiệm có 2 bộ đề thi, mỗi bộ đề thi có 3 mã đề. Môn thi vấn đáp có 2 bộ đề thi, mỗi bộ đề thi có 5 mã đề thi.

3. Đề thi phải ghi rõ số điểm của mỗi câu hỏi; điểm của bài thi được quy về thang điểm 10 (mười) đối với toàn bài.

4. Đáp án được soạn chi tiết và có ghi điểm cụ thể từng tiểu câu và từng câu. Thang điểm được chấm trên 10, các ý nhỏ được chấm lẻ đến 0.25 điểm.

5. Nội dung đề thi và đáp án được đánh máy và trình bày trên khổ giấy A4, canh lề trang giấy 2.5cm (trên, dưới, phải, trái), font chữ Times New Roman, cỡ chữ 13.

6. Đề thi phải ghi rõ có mấy trang (đối với đề thi có từ 02 trang trở lên); ghi rõ chữ "HẾT" tại điểm kết thúc đề thi.

7. Mỗi môn thi có đề thi chính thức và đề thi dự bị đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Khu vực chấm thi

1. Khu vực chấm thi gồm nơi chấm thi và nơi bảo quản bài thi được bố trí gần nhau. Khu vực chấm thi phải bảo đảm an ninh, an toàn, có đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy và có bảo vệ liên tục 24 giờ/ngày trong thời gian chấm thi.

2. Tuyệt đối không được mang các phương tiện thu phát thông tin, sao chép tài liệu, giấy tờ riêng, bút xóa, bút chì và các loại bút không nằm trong quy định của các Ban Chấm thi khi vào và ra khỏi khu vực chấm thi.

Điều 25. Làm phách bài thi tự luận

1. Ban Làm phách:

a) Thành phần: Trưởng ban do Ủy viên Hội đồng thi kiêm nhiệm và các Ủy viên;

b) Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Làm phách: Nhận bài thi tự luận được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong từ Ban Thư ký HĐTS; làm phách, bảo mật số phách bài thi tự luận; niêm phong và bảo quản đầu phách theo chế độ mật trong suốt thời gian chấm thi, cho đến khi hoàn thành chấm bài thi tự luận; bàn giao bài thi đã làm phách được đóng trong túi còn nguyên niêm phong của Ban Làm phách cho Ban Thư ký Hội đồng thi; bàn giao đầu phách được đóng trong túi còn nguyên niêm phong của Ban Làm phách cho Ban Thư ký Hội đồng thi sau khi việc chấm bài thi tự luận đã hoàn thành. Việc làm phách để phúc khảo bài thi tự luận được Ban Làm phách thực hiện như việc làm phách bài thi tự luận để chấm thi;

c) Ban Làm phách làm việc độc lập với các Ban khác của HĐTS, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng thi; chỉ được tiến hành công việc liên quan đến bài thi khi có mặt ít nhất từ 02 (hai) Ủy viên của Ban Làm phách trở lên; những người trong Ban Làm phách không được tham gia là thành viên Ban Chấm thi tự luận và Ban Phúc khảo bài thi tự luận;

d) Trưởng Ban Làm phách quyết định tổ chức thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn, chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban Làm phách theo quy định của Quy chế này trước Chủ tịch Hội đồng thi;

đ) Các Ủy viên Ban Làm phách chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy nhiệm của Trưởng Ban làm phách.

2. Khu vực làm phách phải bảo đảm an ninh, an toàn có đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy và có công an bảo vệ liên tục 24 giờ/ngày; không có thiết bị thu phát thông tin và hình ảnh; người tham gia làm phách không được mang các thiết bị thu phát thông tin vào khu vực làm phách.

3. Quy trình dồn túi và làm phách theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH KH Tự nhiên.

4. Bàn giao bài thi tự luận đã làm phách cho HĐTS:

a) Sau khi hoàn thành làm phách, Trưởng ban Làm phách bàn giao toàn bộ bài thi đã làm phách cho Trưởng ban Thư ký HĐTS;

b) Đầu phách được Ban Làm phách bảo quản và chỉ bàn giao cho Trưởng ban Thư ký HĐTS sau khi đã chấm xong bài thi tự luận.

Điều 26. Chấm thi tự luận

1. Ban chấm thi tự luận

a) Thành phần gồm: Trưởng ban chấm thi tự luận do Chủ tịch HĐTS kiêm nhiệm, các Tiểu ban môn chấm thi, Tổ thư ký chấm thi.

- Mỗi tiểu ban môn chấm thi gồm Trưởng Tiểu ban và các ủy viên. Tất cả thành viên Tiểu ban chấm thi môn cơ sở có học vị từ tiến sĩ trở lên; Trưởng tiểu ban chấm thi môn cơ bản có học vị từ tiến sĩ trở lên.

- Thành viên Ban Thư ký, Ban Làm phách của HĐTS không tham gia chấm thi;

b) Trưởng ban chấm thi tự luận điều hành công tác chấm thi và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thi về quy trình, tiến độ và chất lượng chấm thi tự luận; có quyền thay đổi hoặc đình chỉ việc chấm thi đối với những thành viên thiếu trách nhiệm, vi phạm Quy chế thi hoặc có nhiều sai sót khi thực hiện nhiệm vụ được giao; có trách nhiệm kiểm tra, xác minh khi có bất thường xảy ra.

c) Trưởng Tiểu ban chấm thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS và Trưởng Ban chấm thi tự luận về việc quản lý, tổ chức chấm bài thi tự luận của HĐTS đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành; thực hiện các công việc sau đây:

- Lập kế hoạch chấm thi, tổ chức giao nhận bài thi và phân công cán bộ chấm thi (CBChT);

- Trước khi chấm, tổ chức cho CBChT thảo luận, nắm vững hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm; trong quá trình chấm thi, thường xuyên tổ chức trao đổi, rút kinh nghiệm;

- Đề nghị Trưởng ban chấm thi tự luận thay đổi hoặc đình chỉ việc chấm thi đối với CBChT thiếu trách nhiệm, chấm thi sai sót nhiều hoặc vi phạm Quy chế thi;

d). Các thành viên Ban chấm thi tự luận chấp hành sự phân công của Trưởng ban, thực hiện đúng các quy định của Quy chế tuyển sinh; CBChT tuân thủ sự điều hành trực tiếp của của Trưởng tiểu ban chấm thi.

2. Quy trình chấm bài thi tự luận theo hướng dẫn hiện hành của trường Đại học khoa học Tự nhiên

Điều 27. Chấm thi trắc nghiệm

1. Ban Chấm thi trắc nghiệm

a) Thành phần Ban Chấm thi trắc nghiệm gồm:

- Trưởng Ban Chấm thi trắc nghiệm do Thành viên HĐTS kiêm nhiệm;

- Phó Trưởng Chấm thi trắc nghiệm do Thành viên HĐTS kiêm nhiệm;

- Tổ Chấm thi trắc nghiệm, gồm: Tổ trưởng Tổ chấm trắc nghiệm do Phó trưởng Ban Chấm thi trắc nghiệm kiêm nhiệm và các ủy viên;

- Thư ký Ban Chấm thi trắc nghiệm và Giám sát viên chấm trắc nghiệm;

b) Trưởng Ban Chấm thi trắc nghiệm điều hành công tác xử lý và chấm thi trắc nghiệm và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS về quy trình, tiến độ và chất lượng chấm thi trắc nghiệm; có quyền thay đổi hoặc đình chỉ việc chấm thi đối với những thành viên thiếu trách nhiệm, có nhiều sai sót khi thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc vi phạm quy định.

c) Thư ký Ban Chấm thi trắc nghiệm có nhiệm vụ giúp Trưởng ban Ban Chấm thi trắc nghiệm chuẩn bị các văn bản, tài liệu, mẫu biểu, biên bản phục vụ công tác chấm thi trắc nghiệm; giao nhận bài thi từ HĐTS; mở, đóng niêm phong túi bài thi; bảo quản bài thi trong thời gian lưu tại phòng chấm thi trắc nghiệm.

d) Tổ chấm thi trắc nghiệm có nhiệm vụ giúp Trưởng Ban Chấm thi trắc nghiệm chấm điểm bài thi theo quy định của HĐTS.

đ) Giám sát viên làm việc độc lập với Ban Chấm thi trắc nghiệm. Giám sát viên có nhiệm vụ giám sát chặt chẽ quy trình chấm bài thi trắc nghiệm, quy trình bảo quản

bài thi tại phòng chấm thi trắc nghiệm theo quy định hiện hành. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, nếu thấy có bất thường, Tổ giám sát phải báo cáo Trưởng Ban Chấm thi trắc nghiệm để tạm dừng quá trình chấm thi, đề nghị Trưởng ban Chấm thi trắc nghiệm kiểm tra, xác minh và xử lý trước khi tiếp tục.

2. Quy trình chấm bài thi trắc nghiệm theo hướng dẫn hiện hành của trường Đại học khoa học Tự nhiên.

Điều 28. Chấm thi vấn đáp

1. Ban chấm thi vấn đáp

a) Thành phần Ban chấm thi vấn đáp gồm:

- Trưởng ban chấm thi vấn đáp do Chủ tịch HĐTS kiêm nhiệm và các Ủy viên tiểu ban chấm thi vấn đáp

- Mỗi môn thi có tối thiểu hai Ủy viên tiểu ban chấm thi vấn đáp, có học vị từ tiến sĩ trở lên.

b) Trưởng ban chấm thi vấn đáp điều hành công tác chấm thi và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thi về quy trình, tiến độ và chất lượng chấm thi tự luận; có quyền thay đổi hoặc đình chỉ việc chấm thi đối với những thành viên thiếu trách nhiệm, vi phạm Quy chế thi hoặc có nhiều sai sót khi thực hiện nhiệm vụ được giao; có trách nhiệm kiểm tra, xác minh khi có bất thường xảy ra.

c) Ủy viên tiểu ban chấm thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS và Trưởng Ban chấm thi vấn đáp về việc chấm thi vấn đáp theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành.

d) Trước khi chấm thi, các Ủy viên chấm thi thảo luận thống nhất đáp án, thang điểm chấm và phương án chấm thi vấn đáp.

2. Quy trình chấm bài thi vấn đáp theo hướng dẫn tại hiện hành của trường Đại học khoa học Tự nhiên.

Điều 29. Chấm phúc khảo bài thi và điều chỉnh điểm bài thi

1. Thời gian chấm phúc khảo: Sau khi công bố điểm thi, HĐTS nhận đơn xin chấm phúc khảo của thí sinh trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm thi. Thí sinh nộp đơn xin chấm phúc khảo phải nộp lệ thí theo quy định.

2. Thành phần Ban Phúc khảo bài thi tự luận tương tự như thành phần Ban Chấm thi tự luận quy định tại Khoản 1 Điều 26 Quy định này, đối với thi môn cơ bản ủy viên có thể là thạc sĩ có cùng chuyên môn và tốt nghiệp tối thiểu 3 năm; thành phần Ban Phúc khảo bài thi trắc nghiệm tương tự như thành phần Ban Xử lý bài thi trắc nghiệm quy định tại Khoản 1 Điều 27 Quy định này.

3. Người đã tham gia Ban Làm phách và Ban Chấm thi tự luận không được tham gia Ban Phúc khảo bài thi tự luận; người đã tham gia Ban Xử lý bài thi trắc nghiệm không được tham gia Ban Phúc khảo bài thi trắc nghiệm.

4. Nhiệm vụ của các Ban Phúc khảo:

a) Ban Phúc khảo bài thi tự luận: Kiểm tra các sai sót như cộng sai điểm, ghi nhầm điểm bài thi; chấm lại các bài thi theo đề nghị của thí sinh;

b) Ban Phúc khảo bài thi trắc nghiệm: Kiểm tra lại các sai sót trong quy trình xử lý bài thi trắc nghiệm; kiểm tra, rà soát các lỗi kỹ thuật; chấm lại các bài thi theo đề nghị của thí sinh;

c) Trình Chủ tịch Hội đồng thi quyết định điểm bài thi sau khi đã chấm phúc khảo.

5. Quy trình chấm bài phúc khảo bài thi tự luận theo hướng dẫn hiện hành của trường Đại học khoa học Tự nhiên.

6. Quy trình chấm bài phúc khảo bài thi trắc nghiệm theo hướng dẫn hiện hành của trường Đại học khoa học Tự nhiên.

7. Điều chỉnh điểm bài thi

Sau khi công bố điểm bài thi, nếu phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót về điểm bài thi, Ban chấm phúc khảo phải xem xét và chỉ điều chỉnh điểm bài thi (lên hoặc xuống) trong các trường hợp sau:

a) Cộng hoặc ghi điểm vào bảng kết quả thi không chính xác;

b) Thất lạc bài thi nay tìm thấy hoặc thiếu bài thi do lỗi của HĐTS nay đã được thi bổ sung và chấm xong;

c) Các cặp chấm đợt đầu và chấm phúc khảo xác nhận qua hội thoại là đã chấm sai lệch so với thang điểm chính thức mà Trưởng ban chấm thi đã phê duyệt;

d) Điểm được điều chỉnh do Trưởng ban chấm phúc khảo trình Chủ tịch HĐTS quyết định, sau đó báo cáo ĐHQG-HCM và thông báo cho thí sinh.

CHƯƠNG IV

XÉT CÔNG NHẬN TRÚNG TUYỂN

Điều 30. Điều kiện trúng tuyển trình độ thạc sĩ

1. Phương thức tuyển thẳng, Ứng viên thuộc diện tuyển thẳng, để được công nhận trúng tuyển:

a) Ứng viên phải đạt yêu cầu về điều kiện tuyển thẳng như quy định tại mục a Khoản 1, mục a Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 4 Quy định này;

b) Căn cứ chỉ tiêu tuyển thẳng từng ngành, Chủ tịch HĐTS xác định tiêu chí trúng tuyển hàng năm.

2. Phương thức xét tuyển, Ứng viên thuộc diện xét tuyển, để được công nhận trúng tuyển:

a) Ứng viên phải đạt yêu cầu về điều kiện xét tuyển như quy định tại mục b Khoản 1, mục a Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 4 Quy định này;

b) Điểm phỏng vấn chuyên môn đạt từ 5.0 điểm (năm điểm) trở lên, thang điểm 10;

c) Trình độ ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ như quy định tại Phụ lục 1 Quy định này hoặc thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đạt từ 50 điểm (năm mươi điểm) trở lên, thang điểm 100;

d) Căn cứ chỉ tiêu xét tuyển từng ngành, Chủ tịch HĐTS xác định tiêu chí trúng tuyển hàng năm.

3. Phương thức thi tuyển, Thí sinh thuộc diện thi tuyển, để được công nhận trúng tuyển:

a) Thí sinh phải đạt yêu cầu về điều kiện thi tuyển như quy định tại mục c Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 4 Quy định này;

b) Điểm thi môn cơ bản, môn cơ sở đạt từ 5.0 điểm (năm điểm) trở lên (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có);

c) Trình độ ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ như quy định tại Phụ lục 1 Quy định này hoặc thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đạt từ 50 điểm (năm mươi điểm) trở lên, thang điểm 100;

d) Căn cứ chỉ tiêu thi tuyển từng ngành và tổng điểm hai môn thi cơ bản, cơ sở Chủ tịch HĐTS xác định điểm chuẩn trúng tuyển hàng năm.

e) Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm môn hai môn thi cơ bản, cơ sở (đã cộng điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Người có điểm cao hơn ở môn cơ sở của từng ngành;
- Người được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

4. Phương thức thi tuyển kết hợp xét tuyển, Thí sinh thuộc diện thi tuyển, để được công nhận trúng tuyển:

a) Thí sinh phải đạt yêu cầu về điều kiện thi tuyển như quy định tại mục c Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 4 Quy định này;

b) Điểm thi môn cơ bản đạt từ 5.0 điểm (năm điểm) trở lên (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có);

c) Điểm phỏng vấn xét tuyển môn cơ sở đạt từ 5.0 điểm (năm điểm) trở lên (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có);

d) Trình độ ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ như quy định tại Phụ lục 1 Quy định này hoặc thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đạt từ 50 điểm (năm mươi điểm) trở lên, thang điểm 100;

đ) Căn cứ chỉ tiêu thi tuyển kết hợp xét tuyển từng ngành và tổng điểm hai môn thi cơ bản, cơ sở Chủ tịch HĐTS xác định điểm chuẩn trúng tuyển hàng năm;

e) Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm môn hai môn thi cơ bản, cơ sở (đã cộng điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Người có điểm cao hơn ở điểm phỏng vấn môn cơ sở của từng ngành;
- Người được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

Điều 31. Điều kiện trúng tuyển trình độ tiến sĩ

Ứng viên dự tuyển trình độ tiến sĩ để được công nhận trúng tuyển ứng viên phải:

a) Đạt yêu cầu về điều kiện và đối tượng dự tuyển như qui định tại Điều 5 Quy định này;

b) Đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ như qui định tại Phụ lục 2 Quy định này;

c) Điểm phỏng vấn chuyên môn đạt từ 7.0 điểm (bảy điểm) trở lên, thang điểm 10;

d) Căn cứ chỉ tiêu xét tuyển từng ngành, Chủ tịch HĐTS xác định tiêu chí trúng tuyển hàng năm.

Điều 32. Điều kiện trúng tuyển đối với công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ, tiến sĩ tại Việt Nam

1. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ, để được công nhận trúng tuyển phải:

a) Trình độ chuyên môn: Đơn vị chuyên môn xét kết quả học tập ở trình độ đại học để xét tuyển và báo cáo Chủ tịch HĐTS phê duyệt trúng tuyển;

b) Trình độ ngoại ngữ: đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ như qui định tại mục b, khoản 2 phụ lục 1 của Quy định này.

2. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học tiến sĩ, để được công nhận trúng tuyển phải:

a) Trình độ chuyên môn: Đơn vị chuyên môn xét kết quả học tập ở trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, năng lực nghiên cứu và định hướng nghiên cứu luận án tiến sĩ để xét tuyển và báo cáo Chủ tịch HĐTS phê duyệt trúng tuyển;

b) Trình độ ngoại ngữ: đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ như qui định tại mục b, khoản 2 phụ lục 2 của Quy định này.

Điều 33. Công nhận trúng tuyển

1. Hội đồng tuyển sinh Trường duyệt danh sách trúng tuyển theo qui định tại Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Quy định này. Chủ tịch HĐTS báo cáo Hiệu trưởng kết quả duyệt danh sách trúng tuyển.

2. Căn cứ kết quả báo cáo danh sách đề nghị trúng tuyển của Chủ tịch HĐTS, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

CHƯƠNG V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ

Điều 34. Chế độ báo cáo

Thực hiện báo cáo ĐHQG-HCM về tình hình tuyển sinh theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 18 Quy chế 113/QĐ-ĐHQG, ngày 04/02/2021 do ĐHQG-HCM ban hành.

Điều 35. Lưu trữ hồ sơ

Tính từ ngày thi cuối cùng của kỳ thi, hồ sơ tuyển sinh được lưu trữ như sau:

1. Lưu trữ trong 5 năm (60 tháng) các tài liệu tuyển sinh trình độ thạc sĩ gồm: Hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh; bảng ghi điểm thi từng môn thi; bản ghi thông tin tổng hợp kết quả tuyển sinh; danh sách thí sinh được đề nghị trúng tuyển; quyết định và danh sách thí sinh được công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ.

2. Lưu trữ trong 7 năm (84 tháng) các tài liệu tuyển sinh trình độ tiến sĩ gồm: Hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh; kết quả phỏng vấn xét tuyển; bản ghi thông tin tổng hợp kết quả xét tuyển; danh sách ứng viên được đề nghị trúng tuyển; quyết định và danh sách ứng viên được công nhận trúng tuyển trình độ tiến sĩ.

3. Lưu trữ trong 12 tháng các tài liệu, thiết bị gồm: Các Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Trường và các bộ phận liên quan kỳ thi; báo cáo tổng kết kỳ thi kèm theo các loại thống kê số liệu; các biên bản của Ban coi thi; những biên bản khác có liên quan đến kỳ thi; Quyết định thành lập Ban Phúc khảo, biên bản tổng kết, danh sách thí sinh thay đổi điểm do phúc khảo và các biên bản khác liên quan; hồ sơ kỷ luật (nếu có); các loại hồ sơ khác theo văn bản hướng dẫn tổ chức kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ hằng năm của trường ĐH Khoa học Tự nhiên; thiết bị lưu trữ dữ liệu (ổ cứng, thẻ nhớ) của hệ thống camera giám sát được sử dụng trong kỳ thi và máy chủ sử dụng chấm thi trắc nghiệm.

4. Lưu trữ trong 24 tháng các tài liệu gồm: Bài thi của thí sinh và hồ sơ chấm thi liên quan; hồ sơ khiếu nại của thí sinh hoặc giải quyết khiếu nại về hồ sơ thi.

Chương VI

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 36. Xử lý các trường hợp bất thường về đề thi

1. Trường hợp đề thi có những sai sót được phát hiện trong quá trình in sao đề thi và trong khi coi thi, Trường Ban In sao đề thi, Trường Ban Coi thi phải báo cáo ngay với Chủ tịch HĐTS để có phương án xử lý.

2. Các trường hợp bất thường về đề thi đều phải được báo cáo về Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường để xem xét, quyết định.

3. Ban Chỉ đạo tuyển sinh ĐHQG-HCM chịu trách nhiệm toàn bộ về xử lý tình huống lộ đề thi. Khi có kết luận chính thức về lộ đề thi, Ban Chỉ đạo tuyển sinh ĐHQG-HCM quyết định đình chỉ môn thi bị lộ đề thi và tổ chức thi môn thi đó bằng đề thi dự bị vào thời gian thích hợp, sau buổi thi cuối cùng của kỳ thi.

Điều 37. Xử lý các cá nhân tham gia tổ chức thi và cá nhân liên quan vi phạm Quy chế thi

1. Người tham gia tổ chức thi là công chức, viên chức có hành vi vi phạm Quy chế thi (bị phát hiện trong kỳ thi hoặc sau kỳ thi), sẽ bị đình chỉ làm công tác thi và đề nghị cơ quan quản lý công chức, viên chức áp dụng quy định của pháp luật về công chức, viên chức để xử lý kỷ luật theo các hình thức sau đây:

a) Khiển trách đối với những người vi phạm lần đầu các hành vi dưới mức quy định tại các điểm b, c, d khoản này trong khi thi hành nhiệm vụ;

b) Cảnh cáo đối với những người vi phạm một trong các lỗi sau đây: Để cho thí sinh quay cốp và mang tài liệu, vật dụng trái phép theo quy định tại Mục n Khoản 3 Điều 14 Quy định này vào phòng thi; chấm thi không đúng hướng dẫn chấm hoặc cộng điểm bài thi có nhiều sai sót; ra đề thi nằm ngoài nội dung quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này;

c) Tùy theo mức độ vi phạm có thể bị hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức hoặc chuyển đi làm công tác khác đối với những người có hành vi vi phạm một trong các lỗi sau đây: Ra đề thi không đúng nội dung khoa học của môn thi; trực tiếp giải bài thi hoặc hướng dẫn cho thí sinh lúc đang thi; lấy bài thi của thí sinh này giao cho thí sinh khác; gian lận khi chấm thi, cho điểm không đúng quy định, vượt khung hoặc hạ điểm của thí sinh;

d) Buộc thôi việc hoặc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có một trong các hành vi vi phạm sau đây: Đưa đề thi ra ngoài khu vực thi hoặc đưa bài

giải từ ngoài vào phòng thi trong lúc đang thi; làm lộ đề thi, mua, bán đề thi; làm lộ số phách bài thi; sửa chữa, thêm, bớt vào bài làm của thí sinh; cố ý chữa điểm trên bài thi, trên biên bản chấm thi hoặc trong bảng điểm; đánh tráo bài thi, số phách hoặc điểm thi của thí sinh; gian dối trong việc sửa chữa học bạ, hồ sơ của thí sinh;

đ) Người làm mất bài thi của thí sinh khi thu bài thi, vận chuyển và bảo quản bài thi, chấm thi hoặc có những vi phạm khác trong công tác tổ chức thi, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo một trong các hình thức kỷ luật quy định tại Điều này.

2. Công chức, viên chức không tham gia tổ chức thi nhưng có các hành động như: Thi hộ, tổ chức lấy đề thi ra và đưa bài giải vào cho thí sinh, đưa thông tin sai lệch gây ảnh hưởng xấu đến kỳ thi, gây rối làm mất trật tự tại khu vực thi sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính và đề nghị buộc thôi việc.

3. Người tham gia tổ chức thi và những người có liên quan đến việc tổ chức thi không phải là công chức, viên chức có hành vi vi phạm Quy chế thi (bị phát hiện trong kỳ thi hoặc sau kỳ thi), tùy theo mức độ, sẽ bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật về lao động; bị đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học (nếu là học sinh, sinh viên, học viên) khi có một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

4. Các hình thức xử lý vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định theo quy trình quy định. Ngoài các hình thức xử lý nêu trên, các cơ quan có thẩm quyền có thể cấm đảm nhiệm những công việc có liên quan đến thi từ 1 đến 5 năm.

Điều 38. Xử lý thí sinh vi phạm Quy chế thi

Mọi vi phạm Quy chế thi đều bị lập biên bản, xử lý kỷ luật và thông báo cho thí sinh.

1. Khiển trách:

a) Đối với những thí sinh phạm lỗi một lần: nhìn bài hoặc trao đổi bài với thí sinh khác;

b) Hình thức này do CBCT quyết định tại biên bản được lập.

2. Cảnh cáo:

a) Đối với các thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây: Đã bị khiển trách một lần nhưng trong giờ thi bài thi đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy chế thi ở mức khiển trách; trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với thí sinh khác; chép bài của thí sinh khác hoặc để thí sinh khác chép bài của mình;

b) Hình thức kỷ luật cảnh cáo do CBCT quyết định tại biên bản được lập, kèm tang vật (nếu có).

3. Đình chỉ thi:

a) Đối với các thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây: Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ thi bài thi đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy chế thi ở mức khiển trách hoặc cảnh cáo; mang vật dụng trái phép theo quy định tại Mục n Khoản 3 Điều 14 Quy định này vào phòng thi vào phòng thi; đưa đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi; viết, vẽ vào tờ giấy làm bài thi của mình những nội dung không liên quan đến bài thi; có hành động gây gổ, đe dọa những người có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa thí sinh khác;

b) CBCT lập biên bản, thu tang vật (nếu có) và báo cáo Trưởng Ban Coi thi quyết định hình thức đình chỉ thi. Nếu Trưởng Ban Coi thi không nhất trí thì báo cáo Chủ tịch HĐTS quyết định. Thí sinh bị đình chỉ thi phải nộp bài thi, đề thi, giấy nháp cho CBCT và ra khỏi phòng thi ngay sau khi có quyết định. Thí sinh bị đình chỉ thi chỉ được ra khỏi khu vực thi sau khi hết 2/3 (hai phần ba) thời gian làm bài thi tự luận và sau khi hết giờ làm bài thi trắc nghiệm. Thí sinh bị đình chỉ thi năm nào sẽ bị hủy kết quả toàn bộ các bài thi trong kỳ thi năm đó.

4. Trừ điểm bài thi

a) Thí sinh bị khiển trách trong khi thi bài thi nào sẽ bị trừ 25% tổng số điểm bài thi của bài thi đó;

b) Thí sinh bị cảnh cáo trong khi thi bài thi nào sẽ bị trừ 50% tổng số điểm bài thi của bài thi đó;

c) Những bài thi có đánh dấu bị phát hiện trong khi chấm sẽ bị trừ 50% điểm toàn bài;

d) Cho điểm 0 (không): Bài thi được chép từ các tài liệu mang trái phép vào phòng thi; có hai bài làm trở lên đối với một bài thi; bài thi có chữ viết của hai người trở lên; những phần của bài thi viết trên giấy nháp, giấy không đúng quy định;

đ) Thí sinh bị đình chỉ thi bài thi nào sẽ bị điểm 0 (không) bài thi đó và không được tiếp tục dự thi các bài thi tiếp theo;

e) Việc trừ điểm bài thi nêu tại điểm c và d khoản này do Trưởng ban Chấm thi tự luận quyết định căn cứ báo cáo bằng văn bản của Trưởng môn chấm thi tự luận.

5. Hủy bỏ kết quả thi đối với những thí sinh: Có hai bài thi trở lên bị điểm 0 (không) do phạm lỗi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này; viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến bài thi; để người khác thi thay hoặc làm bài thay cho người khác dưới mọi hình thức; sửa chữa, thêm bớt vào bài làm sau khi đã nộp bài; dùng bài của người khác để nộp. Căn cứ báo cáo bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng thi, Hiệu trưởng ra quyết định hủy bỏ kết quả thi.

6. Hủy kết quả thi và lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật đối với những thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây:

a) Giả mạo hồ sơ để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích;

b) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp;

c) Để người khác dự thi thay, làm bài thay dưới mọi hình thức;

d) Có hành động gây rối, phá hoại kỳ thi; hành hung những người tham gia công tác tổ chức thi hoặc thí sinh khác;

đ) Sử dụng Giấy chứng nhận kết quả thi không hợp pháp.

7. Đối với các vi phạm có dấu hiệu hình sự thì các cơ quan quản lý giáo dục lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định; đối với các trường hợp vi phạm khác, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ xử lý kỷ luật theo các hình thức đã quy định tại Điều này.

Điều 39. Xác minh, giải quyết khiếu nại, tố cáo về kỳ thi sau khi Hội đồng thi giải thể

Việc xác minh, giải quyết khiếu nại, tố cáo về kỳ thi sau khi Hội đồng thi giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại và tố cáo.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 40. Quy chế này áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2021.

Điều 41. Căn cứ tình hình thực tế, Hiệu trưởng xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của quy định này. ✓

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Trần Lê Quan

ĐIỀU KIỆN XÉT MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ TRONG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Đính kèm Quy định số 410^h /QĐ-KHTN, ngày 22/3/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM)

Người dự tuyển đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định dưới đây được xét miễn thi môn ngoại ngữ trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ:

1. Có chứng chỉ hoặc chứng nhận còn thời hạn 02 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ GD&ĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận, gồm các chứng chỉ, chứng nhận sau:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy chế đào tạo Đại học hiện hành của ĐHQG-HCM. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

a.1) Chứng chỉ tiếng Anh:

IELTS (IDP; HĐ Anh cấp)	TOEFL (ETS cấp)	TOEIC (ETS cấp)	Cambridge Exam*	BEC*	Bulats*	VNU-EPT (ĐHQG- HCM cấp)
4.5	450 ITP; 133 CBT; 45 iBT	L-R: 450 và S-W: 181	PET	Preliminary	40	176

(*): các chứng chỉ do Cambridge Assessment English cấp

a.2) Chứng chỉ và chứng nhận tiếng Anh: Sinh viên khóa tuyển năm 2013 đến khóa năm 2017 các trường thuộc ĐHQG-HCM có chứng chỉ TOEIC (L-R) \geq 450 điểm do ETS cấp và đạt kỳ thi 2 kỹ năng Nói – Viết (S-W) \geq 200 điểm do trường ĐH Khoa học Tự nhiên hoặc trường ĐH Bách Khoa chứng nhận.

a.3) Ngoại ngữ khác:

Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
TRKI 1	DELFB1; TCF B1	B1 ZD	HSK level 3	JLPT N4	TOPIK 3

b) Chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ đạt bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B1 theo CEFR) của các cơ sở đào tạo được Bộ GD&ĐT, ĐHQG-HCM công nhận. Cụ thể chỉ áp dụng chứng chỉ do các cơ sở đào tạo dưới đây cấp:

- Khu vực phía Bắc gồm: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân.
- Khu vực phía Nam gồm: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang.
- Khu vực miền Trung gồm: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn và Đại học Tây Nguyên

2. Có văn bằng ngoại ngữ như qui định sau:

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là 1 trong 7 ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Hàn, Nhật. Văn bằng tốt nghiệp nước ngoài phải được Cục Quản lý chất lượng-Bộ GDĐT xác minh trước khi nộp xét miễn ngoại ngữ;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trong nước các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh không qua phiên dịch được Bộ GD&ĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài thuộc 1 trong 7 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định ngoại ngữ của cơ sở đào tạo. Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.

YÊU CẦU VỀ TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Đính kèm Quy định số 4166/QĐ-KHTN, ngày 22/03/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM)

1. Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào trình độ tiến sĩ:

Chứng chỉ có thời hạn 02 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, đạt tối thiểu trình độ B2 theo CEFR. Cụ thể gồm các chứng chỉ:

Stt	Ngôn ngữ	Chứng chỉ	Điểm tối thiểu (B2)
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	46
2		IELTS (Academic Test)	5.5
3		TOEIC (L-R) và TOEIC (S-W)	550 và 220
4		Cambridge Assessment English	B2 First (FCE) B2 Business Vantage Linguask Thang điểm : 160
5	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF 400 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
6	Tiếng Đức	Goethe -Institut TestDaF	Goethe- Zertifikat B2
7	Tiếng Trung	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Level 4
8	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	JLPT N3
9	Tiếng Nga	Тест по русскому языку как иностранному (ТРКИ)	ТРКИ-2
10	Tiếng Hàn	TOPIK	TOPIK Level 4

2. Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ tiến sĩ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng; Có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh không qua phiên dịch được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài thuộc 1 trong 7 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định ngoại ngữ của cơ sở đào tạo.

DỰ BỊ TIẾN SĨ

(Đính kèm Quy định số 41/b/QĐ-KHTN, ngày 22/03/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM)

1. Điều kiện đăng ký chương trình:

Người đăng ký học chương trình dự bị tiến sĩ (dưới đây gọi là người học) cần thỏa các điều kiện sau

1.1. Điều kiện văn bằng: thỏa 1 trong các điều kiện văn bằng sau

a. Người tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10) đúng ngành hay ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

b. Người tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần, ngành khác với ngành dự tuyển và phải học bổ sung kiến thức. Trường hợp này người dự tuyển được xét môn học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.

c. Người tốt nghiệp thạc sĩ chương trình định hướng ứng dụng theo phương thức không yêu cầu luận văn phải học bổ sung kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và các môn học bổ sung kiến thức khác theo yêu cầu của ngành đào tạo (nếu có) trước khi học chương trình tiến sĩ. Trường hợp này người dự tuyển được xét môn học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.

1.2. Cán bộ hỗ trợ hướng dẫn người học (viết tắt là CBHD): được ít nhất một nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hay học vị tiến sĩ khoa học; tiến sĩ nhận hướng dẫn người học trong thời gian dự bị tiến sĩ.

1.3 Bài luận về định hướng nghiên cứu: (báo cáo phỏng vấn)

Viết bài luận về định hướng đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ; Kinh nghiệm và kế hoạch nghiên cứu khoa học (đề tài nghiên cứu, bài báo khoa học); Kế hoạch học tập, nghiên cứu tiếp ở bậc tiến sĩ.

2. Chương trình học dự bị tiến sĩ

Trong thời gian học dự bị tiến sĩ, người học được học chương trình tiến sĩ gồm

2.1. Bổ sung kiến thức:

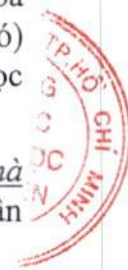
Học viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần, ngành khác đăng ký học các môn bổ sung kiến thức chương trình thạc sĩ.

2.2. Các học phần tiến sĩ

Người học được đăng ký học các môn ở học phần tiến sĩ cùng với lớp nghiên cứu sinh chính qui. Kết quả các môn học sẽ được bảo lưu tối đa 2 năm kể từ ngày thi kết thúc môn học và được dùng xét miễn môn học trong chương trình tiến sĩ chính thức.

2.3. Nghiên cứu khoa học:

a) Người học được CBHD hỗ trợ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, tham gia hội nghị, hội thảo và đăng các bài báo khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước.



b) Các bài báo khoa học được đăng trong thời gian dự bị tiến sĩ sẽ được công nhận trong điều kiện dự tuyển nghiên cứu sinh và chương trình tiến sĩ chính quy khi thỏa các yêu cầu sau:

- Bài báo khoa học do người học là tác giả chính (*người đứng tên đầu nhóm tác giả*) được công bố hoặc được nhận đăng trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị khoa học (*đăng toàn văn*) có phản biện thuộc danh mục bài báo theo qui định của Hội đồng chức danh Nhà nước. Người học thuộc lĩnh vực Toán học thì có thể không đứng tên đầu bài báo nhưng phải được tập thể tác giả xác nhận người học là tác giả chính.

- Các bài báo khoa học phải có nội dung liên quan đến hướng nghiên cứu đề tài dự kiến thực hiện luận án tiến sĩ.

- Bài báo phải được tập thể cán bộ hướng dẫn chấp thuận trước khi tiến hành thủ tục gửi bài.

- Bài báo còn trong thời hạn 2 năm tính từ năm đăng bài đến ngày trúng tuyển chương trình tiến sĩ chính quy

- Tên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, tên ĐHQG-HCM phải ghi vào thông tin tên học viên trong các bài báo khoa học.